



TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY

QUÝ II NĂM 2026

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
(CÓ DA PHƯƠNG NAM)

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.370.602.863.019	2.205.290.130.861
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		325.858.529.862	313.284.962.028
1	Tiền	111		325.858.529.862	313.284.962.028
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	6.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.992.146.768	405.506.481.528
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		212.742.455.802	331.475.377.315
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.897.112.620	23.556.348.217
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		179.306.964.420	153.935.568.702
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(115.091.023.823)	(117.597.450.455)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		14.136.637.749	14.136.637.749
IV	Hàng tồn kho	140		1.691.733.551.054	1.475.774.166.420
1	Hàng tồn kho	141		1.749.869.227.615	1.540.859.842.981
2	Dự phòng giảm giá hàngTK	142		(58.135.676.561)	(65.085.676.561)
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		23.518.635.335	4.224.520.885
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	161		119.705.513	173.328.099
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.941.185.032	1.167.696.773
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		15.146.820.233	2.883.496.013
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		5.310.924.557	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.801.854.909.303	3.789.064.817.278
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.030.239.976	65.545.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.964.694.976	
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu dài hạn khác	215		65.545.000	65.545.000
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II	Tài sản cố định	220		235.411.646.600	244.459.726.260
1	TSCĐ hữu hình	221		231.345.107.162	241.380.969.013
	- Nguyên giá	222		3.213.589.587.157	3.205.573.300.329
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.982.244.479.995)	(2.964.192.331.316)
2	TSCĐ thuê tài chính	224		1.442.651.195	1.764.940.667
	- Nguyên giá	225		4.512.052.909	4.512.052.909
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.069.401.714)	(2.747.112.242)
3	TSCĐ vô hình	227		2.623.888.243	1.313.816.580
	- Nguyên giá	228		22.153.010.130	20.443.010.130
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.529.121.887)	(19.129.193.550)
IV	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		2.698.641.954.875	2.695.996.461.553
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.698.641.954.875	2.695.996.461.553
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	260		50.130.680.099	50.130.680.099
1	Đầu tư vào công ty con	261		21.965.185.642	21.965.185.642
2	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	262		262.615.630.000	262.615.630.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		27.359.678.049	27.359.678.049
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(261.809.813.592)	(261.809.813.592)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII	Tài sản dài hạn khác	270		815.640.387.753	798.412.404.366
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		805.110.387.753	787.882.404.366
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		10.530.000.000	10.530.000.000
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 =100 + 200)	280		6.172.457.772.322	5.994.354.948.139

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.775.584.411.178	4.587.681.353.369
I	Nợ ngắn hạn	310		1.931.138.203.534	1.738.833.873.055
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		220.692.843.251	231.761.293.055
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.752.392.488	9.837.253.371
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.929.428.356	22.593.723.338
5	Phải trả người lao động	315		46.651.053.760	101.463.064.609
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.755.908.906	2.129.532.161
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			3.409.091
10	Phải trả ngắn hạn khác	320		477.443.887.295	481.565.033.950
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.120.008.849.865	843.091.789.958
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		29.143.452.102	37.139.432.042
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13.760.387.511	9.249.341.480
14	Quỹ bình ổn giá	324			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II	Nợ dài hạn	330		2.844.446.207.644	2.848.847.480.314
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		110.678.632.518	101.374.317.852
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8	Phải trả dài hạn khác	338		3.251.779.378	7.002.366.714
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		2.730.470.795.748	2.740.470.795.748
10	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		45.000.000	
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.396.873.361.144	1.406.673.594.770
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			

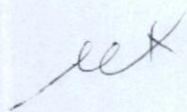
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		91.729.568.036	90.904.011.772
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		106.265.307.713	107.579.749.661
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.019.118.075	41.330.466.017
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		24.819.340.741	16.511.125.277
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.199.777.334	24.819.340.740
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.172.457.772.322	5.994.354.948.139

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2026

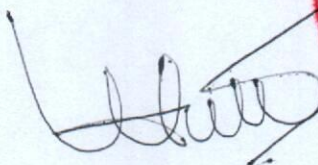
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Lê Hữu Trình



Tạ Đức Long

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

(KHÔNG CÓ DA PHƯƠNG NAM)

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.485.747.489.200	2.317.268.007.820
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		325.632.533.650	313.176.484.567
1	Tiền	111		325.632.533.650	313.176.484.567
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	6.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	6.500.000.000
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.721.240.638	563.922.966.392
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		212.742.455.802	331.475.377.315
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.897.112.620	21.591.653.241
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		356.746.054.349	326.713.887.004
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(118.403.881.420)	(117.597.450.455)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		1.739.499.287	1.739.499.287
IV	Hàng tồn kho	140		1.646.108.850.478	1.430.149.465.844
1	Hàng tồn kho	141		1.704.244.527.039	1.495.235.142.405
2	Dự phòng giảm giá hàngTK	142		(58.135.676.561)	(65.085.676.561)
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		22.784.864.434	3.519.091.017
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	161		119.705.513	173.328.099
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.207.414.131	462.266.905
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		15.146.820.233	2.883.496.013
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		5.310.924.557	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332.560.505.254	322.845.136.439
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		65.545.000	65.545.000

1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu dài hạn khác	215		65.545.000	65.545.000
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II	Tài sản cố định	220		235.411.646.600	244.459.726.260
1	TSCĐ hữu hình	221		231.345.107.162	241.380.969.013
	- Nguyên giá	222		3.211.233.558.609	3.203.217.271.781
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.979.888.451.447)	(2.961.836.302.768)
2	TSCĐ thuê tài chính	224		1.442.651.195	1.764.940.667
	- Nguyên giá	225		4.512.052.909	4.512.052.909
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.069.401.714)	(2.747.112.242)
3	TSCĐ vô hình	227		2.623.888.243	1.313.816.580
	- Nguyên giá	228		22.153.010.130	20.443.010.130
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.529.121.887)	(19.129.193.550)
IV	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V	Tài sản dở dang dài hạn	250		7.180.110.889	5.644.645.801
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.180.110.889	5.644.645.801
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	260		50.130.680.099	50.130.680.099
1	Đầu tư vào công ty con	261		21.965.185.642	21.965.185.642
2	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	262		262.615.630.000	262.615.630.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		27.359.678.049	27.359.678.049
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(261.809.813.592)	(261.809.813.592)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII	Tài sản dài hạn khác	270		39.772.522.666	22.544.539.279
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		29.242.522.666	12.014.539.279
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		10.530.000.000	10.530.000.000
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 =100 + 200)	280		2.818.307.994.454	2.640.113.144.259

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.498.869.541.744	1.310.874.457.923
I	Nợ ngắn hạn	310		1.255.554.187.559	1.063.157.831.068
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		204.297.695.739	215.274.119.531
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.752.392.488	9.837.253.371
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.929.428.356	22.593.723.338
5	Phải trả người lao động	315		46.651.053.760	101.463.064.609
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.755.908.906	2.129.532.161
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			3.409.091
10	Phải trả ngắn hạn khác	320		373.447.608.330	377.568.754.985
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		564.819.409.367	287.902.349.460
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		29.143.452.102	37.139.432.042
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13.757.238.511	9.246.192.480
14	Quỹ bình ổn giá	324			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II	Nợ dài hạn	330		243.315.354.185	247.716.626.855
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		110.678.632.518	101.374.317.852
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8	Phải trả dài hạn khác	338		3.251.779.378	7.002.366.714
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		129.339.942.289	139.339.942.289
10	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		45.000.000	
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.319.438.452.710	1.329.238.686.336
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			

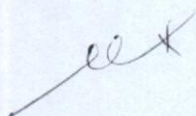
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		91.729.568.036	90.904.011.772
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		28.830.399.279	30.144.841.227
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.019.118.075	41.330.466.017
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		24.819.340.741	16.511.125.277
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.199.777.334	24.819.340.740
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.818.307.994.454	2.640.113.144.259

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2026

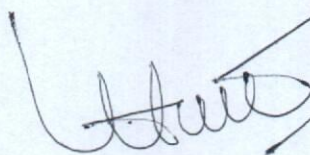
Người lập biểu

Kế toán trưởng

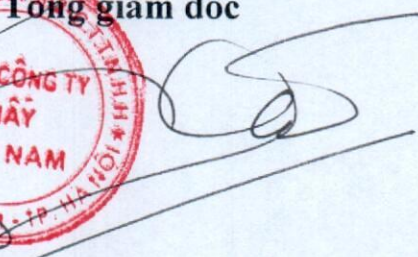
Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II Năm 2026

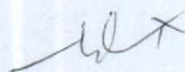
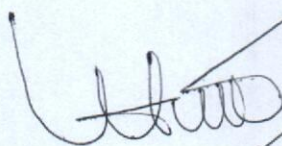
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	689.574.909.260	484.951.500.920	1.006.908.864.976	912.379.848.718
Trong đó: Doanh thu hàng Xuất khẩu			-		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.820.179.164	258.728.973	27.164.525.682	517.327.027
+ Chiết khấu thương mại (5211)			-	258.728.973	2.009.545.000	517.327.027
+ Giảm giá bán hàng : (5212)			-		-	-
+ Hàng bán bị trả lại : (5213)			17.820.179.164		25.154.980.682	-
3. Doanh thu thuần (01- 02)	10		671.754.730.096	484.692.771.947	979.744.339.294	911.862.521.691
4. Giá vốn bán hàng (632)	11	VI.27	598.188.880.042	400.172.270.713	853.546.206.177	758.451.399.288
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		73.565.850.054	84.520.501.234	126.198.133.117	153.411.122.403
6. Doanh thu Hoạt động tài chính	21	VI.26	41.743.864	52.080.296	83.843.738	126.579.813
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.28	4.794.166.826	11.713.103.546	13.076.309.628	17.633.493.761
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.744.057.257	3.829.509.883	13.011.971.779	6.953.609.904
8. Chi phí bán hàng	24		15.997.660.887	17.788.551.853	31.337.662.557	35.196.743.126
9. Chi phí quản lý Doanh Nghiệp	25		48.610.984.888	52.389.022.762	75.776.285.580	95.103.201.140
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20+21-22-24-25)	30		4.204.781.317	2.681.903.369	6.091.719.090	5.604.264.189
11. Thu nhập khác (Bất thường)	31		818.580.337	3.248.279.135	2.514.817.221	4.327.785.354
12. Chi phí khác (Bất thường)	32		- 457.191.374	3.512.374.447	1.406.758.977	3.530.691.417
13. Lợi tức khác (31-32)	40		1.275.771.711	(264.095.312)	1.108.058.244	797.093.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		5.480.553.028	2.417.808.057	7.199.777.334	6.401.358.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50a		-	124.968.932	-	124.968.932
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	51	VI.30	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	52	VI.31	5.480.553.028	2.292.839.125	7.199.777.334	6.276.389.194

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	1		546.974.062.287	572.490.379.302	1.000.704.249.309	1.075.695.497.944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(628.057.583.924)	(532.051.604.748)	(985.944.553.338)	(1.115.608.060.959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(58.860.893.777)	(64.388.617.318)	(146.209.957.241)	(138.384.987.071)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(6.803.841.127)	(5.556.966.061)	(14.170.398.087)	(10.626.447.112)
5. Thuế TNDN đã nộp	5		(1.380.861.102)		(3.760.861.102)	(8.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		65.565.498.507	45.350.511.121	125.477.183.213	114.771.799.150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(150.060.992.098)	(117.923.230.898)	(231.250.648.215)	(216.965.021.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(232.624.611.234)	(102.079.528.602)	(255.154.985.461)	(299.117.219.888)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.960.422)	(390.543.459)	(139.333.700)	(2.465.471.331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		79.600	257.111.419	176.300	257.194.019
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			500.000.000		500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.836.517	35.057.456	986.120.788	60.035.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.044.305)	401.625.416	846.963.388	(3.148.241.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền thu từ đi vay	33		314.344.233.340	304.529.057.545	560.364.581.024	681.841.723.292
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(173.275.432.203)	(265.091.284.035)	(293.482.991.117)	(501.971.464.949)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		306.148.626	(115.783.280)		(138.313.170)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15.000.000)		(25.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.374.949.763	39.306.990.230	266.881.589.907	179.706.945.173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(91.278.705.776)	(62.370.912.956)	12.573.567.834	(122.558.516.626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		417.137.235.638	144.148.708.026	313.284.962.028	204.336.311.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 +61)	70		325.858.529.862	81.777.795.070	325.858.529.862	81.777.795.070

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

THUẾ PHẢI NỘP QUÝ II NĂM 2026

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TRONG NĂM		CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	
1	2	5	6	7 = 2+5-6
Thuế phải nộp NN	19.710.227.325	21.962.783.000	54.890.402.201	(13.217.391.876)
1. Thuế VAT nội địa : (33311)	21.282.595.071	(161.216.258)	22.661.995.972	(1.540.617.159)
2. Thuế VAT nhập khẩu : (33312)		1.398.706.898	1.398.706.898	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)				
4. Thuế xuất, nhập khẩu : (3333)		158.345.918	158.345.918	
5. Thuế TNDN : (3334)	(2.498.497.610)		3.367.795.028	(5.866.292.638)
<i>Trong đó : Chuyển sang thuế GTGT</i>				
6. Thuế thu nhập cá nhân : (3335)	675.612.801	350.402.574	1.141.306.681	(115.291.306)
7. Thuế tài nguyên (3336)	112.300.842	525.043.638	534.031.920	103.312.560
8. Thuế đất và thuế đất : (3337)	(327.834.874)	18.100.434.152	23.602.730.496	(5.830.131.218)
9. Thuế khác	466.051.095	1.591.066.078	2.025.489.288	31.627.885
Tổng cộng	19.710.227.325	21.962.783.000	54.890.402.201	(13.217.391.876)

Lập ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

*cc **

Nguyễn Thị Hương

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Lê Hữu Trình

Tổng giám đốc



Tạ Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Của Công ty mẹ quý II năm 2026.

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu quốc doanh
2. Lĩnh vực kinh doanh: SXKD các loại Giấy, KD TB phụ tùng cho ngành chế biến gỗ và giấy;... 2600357502, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 12/10/2017
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán Năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán: ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ, ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán áp dụng chuẩn mực 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng chuẩn mực kế toán số 02.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo TT số 45/213/TT-BTC ngày 25/4/2013 và TT số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá và giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu tài chính. Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ, phát hành hoá đơn và đã được người mua chấp nhận thanh toán không kể đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.777.599.958	1.121.890.938
- Tiền gửi ngân hàng	324.080.929.904	312.163.071.090
- Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	325.858.529.862	313.284.962.028

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- đầu tư ngắn hạn khác: Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	6.500.000.000
- dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	6.500.000.000	6.500.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Văn Phòng	94.681.769.020	74.212.819.700
Cty Tissue Sông Đuống	24.530.947.703	24.167.101.781
BQL DA giấy Phương Nam	-	3.302.371.627
Cty lâm nghiệp Phú Thọ	38.703.910.917	31.080.157.467
Cty lâm nghiệp Tuyên Quang	16.541.456.510	16.217.553.901
Cty lâm nghiệp Hà Giang	4.848.880.270	4.955.564.226
Tổng Cộng	179.306.964.420	153.935.568.702

04- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- hàng mua đang đi đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	532.517.278.308	382.078.229.367
- công cụ, dụng cụ	7.071.055.321	8.165.683.771
- chi phí SX, KD dở dang	1.045.790.569.645	1.059.264.355.288
- Thành phẩm	157.090.143.765	89.157.977.903

- hàng hóa	6.394.948.880	814.515.314
- hàng gửi đi bán	1.005.231.696	1.379.081.338
- hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.749.869.227.615	1.540.859.842.981

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
-Thuế vat nội địa	1.540.617.159	34.844.105
- thuế vat hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	5.866.292.638	2.498.497.610
- thuế vat nội địa		
- thuế TNCN	119.307.686	
- Các khoản thuế khác phải thu nhà nước:	7.620.602.750	350.154.298
Cộng	15.146.820.233	2.883.496.013

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản Tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- phải thu dài hạn khác	65.545.000	65.545.000
Cộng	65.545.000	65.545.000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.698.641.954.875	2.696.996.461.553
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.698.641.954.875	2.696.996.461.553
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Gói 2 XD HTKT Khu TĐC (Trạm kiểm lâm)		
- Dự án: quan trắc và quản lý mùi trường hệ thống xử lý hơi động lực, xử lý thu hồi hệ thống nước thải		
+ Dự án đầu tư mới hệ thống lắng tĩnh điện (lọc bụi tĩnh điện)		
+ Gói san nền khu mở rộng 16ha - DA Bãi xếp nguyên liệu		
+ dự án Bột giấy Phương Nam		
+ dự án khác		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản ĐT				
- quyền sử dụng đất				
- nhà				
- nhà và quyền sử dụng đất				
- cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- quyền sử dụng đất				
- nhà				
- nhà và quyền sử dụng đất				
- cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- quyền sử dụng đất				
- nhà				
- nhà và quyền sử dụng đất				
- cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

13- Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên công ty				
Công ty NLG Miền Nam (100%)		21.965.185.642		21.965.185.642
Cộng		21.965.185.642		21.965.185.642

Đầu tư liên doanh liên kết

30/06/2026

01/01/2026

Toàn công ty liên kết ,liên doanh	Số lượng	Giá trị	Số Lượng	Giá trị
Cty CP Tập đoàn Tân Mai	20.249.563	202.495.630.000	20.249.563	202.495.630.000
Công ty CP Giấy BBP	5.200.000	52.000.000.000	5.200.000	52.000.000.000
Công ty CP Sản Sơn Sơn	812.000	8.120.000.000	812.000	8.120.000.000
Cộng	26.261.563	262.615.630.000	26.261.563	262.615.630.000

*Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

Đầu tư dài hạn khác	Năm nay		Năm trước	
Văn phòng TCT Giấy Việt Nam	366.256	27.359.678.049	366.256	27.359.678.049
Cty CP Giấy Thanh Hoá		9.462.298.811		9.462.298.811
Công ty CP In Phúc Yên	366.256	4.045.072.000	366.256	4.045.072.000
Cty CP Tân Mai Miền Trung		8.250.000.000		8.250.000.000
Cty CP Tân Mai Tây Nguyên		5.500.000.000		5.500.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp Phù Ninh		20.854.462		20.854.462
Hợp tác xã nông nghiệp Tam Phong		60.947.304		60.947.304
Hợp tác xã nông nghiệp Trầm Thán		8.305.384		8.305.384
Hợp tác xã nông nghiệp Trị Quận		12.200.088		12.200.088
Cộng		27.359.678.049		27.359.678.049

* Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu:

14- Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Văn phòng Tổng công ty		
- Công ty giấy Tissue Sông Đuống		
- Công ty LN Phú Thọ		
- Công ty LN Tuyên Quang		
- Công ty LN Hà Giang		
- dự án Bột giấy Phương Nam		
Cộng	805.110.387.753	787.882.404.366

15- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- vay ngắn hạn	1.113.937.530.659	830.753.906.385
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.071.319.206	12.337.883.573
Cộng	1.120.008.849.865	843.091.789.958

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
.- Thuế GTGT hàng nội địa		21.317.439.176
.- Thuế GTGT hàng nội địa		
.- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
.- Thuế xuất, nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp		
.- Thuế thu nhập cá nhân	4.016.380	675.612.801
.- Thuế thu nhập cá nhân		
- thuế tài Nguyên	103.312.560	112.300.842
- thuế tài Nguyên	-	-
- thuế nhà đất và Tiền thuê đất	1.609.143.674	21.599.424
- thuế nhà đất và Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	212.955.742	466.771.095
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.929.428.356	22.593.723.338

17- Chi phí phải trả (335)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
.- Trích trước chi phí lãi vay (ngắn hạn)		
- chi phí phải trả ngắn hạn khác (ngắn hạn)		
- chi phí Tiền thuê đất (dài hạn)		
.- Chi phí khấu hao TSCĐ (dài hạn)		
Cộng	113.434.541.424	103.503.850.013

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Văn phòng Tổng công ty		
- Công ty giấy Tissue Sông Đuống		
- Công ty LN Phú Thọ		
- Công ty LN Tuyên Quang		
- Công ty LN Hà Giang		

- Ban QL DA giấy Phương Nam		
Cộng	477.443.887.295	481.565.033.950
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	Năm nay	Năm trước
- vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Vay dài hạn		
- Văn phòng Tổng công ty		
- Các đơn vị khác		
b - Nợ dài hạn		
Cộng	2.730.470.795.748	2.740.470.795.748

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi th Trả nợ gốc
- Từ một năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước		
- thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- vốn góp của nhà nước		

- vốn góp của Các đối tượng khác		
.- Vốn khác		
Cộng	-	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm				
* Số lượng cổ phiếu quỹ				

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ vốn góp đầu năm		
+ vốn góp tăng trong năm		
+ vốn góp giảm trong năm		
+ vốn góp cuối năm		
+ cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
...		

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành		
- số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông		
+ cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ cổ phiếu phổ thông		
+ cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông		
+ cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- quỹ đầu tư phát triển	91.729.568.036	90.261.058.813
- quỹ dự phòng tài chính		
- quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí		55.000.000
- chi sự nghiệp		
- Nguồn k/phí hình Thành TSCĐ		17.456.893.174

24. Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.006.908.864.976	912.379.848.718

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Cộng các khoản giảm trừ doanh thu:	27.164.525.682	517.327.027
- Chiết khấu thương mại	2.009.545.000	517.327.027
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	25.154.980.682	

27- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- giá vốn của hàng hóa đã bán	853.546.206.177	758.451.399.288
- giá vốn của Thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
đã bán		
- chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	853.546.206.177	758.451.399.288

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay		
- lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- cổ tức, lợi nhuận được chia		
- lãi bán ngoại tệ		
- lãi chênh lệch Tỷ giá đã thực hiện		

=

- lãi chênh lệch Tỷ giá chưa thực hiện		
- lãi bán hàng trả chậm		
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	83.843.738	126.579.813

29- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- lỗ bán ngoại tệ		
- lỗ chênh lệch Tỷ giá đã thực hiện		
- dự phòng giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- lỗ chênh lệch Tỷ giá chưa thực hiện		
- chi phí tài chính khác		
Cộng	13.076.309.628	17.633.493.761

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31 - Chi tiết lợi nhuận các đơn vị

	Năm Nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.199.777.334	6.401.358.126
Văn phòng TCty	4.523.853.516	
Cty Giấy Tissue Sông Đuống	2.804.318.178	
Cty lâm nghiệp Phú Thọ	(506.130.697)	
Cty lâm nghiệp Tuyên Quang	1.513.746	
Cty lâm nghiệp Hà Giang	376.222.591	
Dự phòng thiệt hại rừng		

32- Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền khác		
Cộng	975.143.222.919	909.915.528.732

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển Nợ Thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng Tiền và Các khoản tương đương Tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị tài sản (Tổng hợp Theo từng loại tài sản) và Nợ phải trả không phải là Tiền và Các khoản tương đương Tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác (Bổ sung)

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3 - Thông tin về các bên liên quan:
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Tạ Đức Long